

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2530/2024/KDTM-ST
Ngày: 18/6/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Bà Bùi Thị Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Bình Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 280/2023/TLST– KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6857/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH A;

Trụ sở: Đường G Khu công nghiệp N, Thị trấn H, Huyện N, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ly N

Địa chỉ liên hệ: Đường 7A Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần X

Trụ sở: số 50 đường A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng trình bày như sau:

Vào ngày 26 tháng 04 năm 2022 Công ty TNHH A và Công ty cổ phần X có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 260422/AJU-E&C về việc cung cấp cọc bê tông ly tâm cốt thép D450A.

Thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ quy định trong hợp đồng kinh tế nói trên và đã tiến hành thanh quyết toán và xuất hóa đơn cho công ty X vào ngày 21 tháng 05 năm 2022. Tổng giá trị thực hiện của hợp đồng là 269.136.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). (Hai trăm, sáu mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Phía công ty X đã thanh toán nguyên đơn 201.568.000 đồng (Hai trăm linh một triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Số tiền còn lại là: 67.568.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Trong thời gian qua, Công ty TNHH A đã nhiều lần liên lạc tìm giải pháp thu hồi khoản nợ trên nhưng Công ty cổ phần X không hợp tác và không chịu thanh toán khoản nợ nói trên cho nguyên đơn.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Ngày Công ty cổ phần X thanh toán lần cuối cùng cho Công ty TNHH A là 31/05/2022. Do đó Công ty TNHH A xác định số ngày quá hạn thanh toán được tính từ ngày 05 tháng 06 năm 2022. Mức lãi suất là áp dụng là 12%/năm đối với số tiền gốc chưa thanh toán

Do đó Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 67.568.000 đ và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày 29/6/2023 là 8.696.002 đồng (Tám triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh hai đồng).

Bị đơn Công ty cổ phần X và người đại diện theo pháp luật, đã được toà án tổng đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do.

3. Tại phiên tòa:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến:*

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 67.568.000 đ và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày 29/6/2023 là 8.696.002 đồng (Tám triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm linh hai đồng).

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần X thanh toán tiền mua hàng còn thiếu theo các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng mua bán hàng hóa số 260422/AJU-E&C ngày 26 tháng 04 năm 2022 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được lập bằng văn bản có chữ ký của đại diện hợp pháp và đóng dấu của các bên, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm các bên phải thực hiện.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán khoản nợ gốc còn lại là 58.305.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ đồng mua bán hàng hóa số 260422/AJU-E&C ngày 26/4/2022 được ký kết giữa Công ty TNHH A và Công ty cổ phần X thì giữa nguyên đơn và bị đơn đã giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 19/5/2022 có cơ sở xác định Công ty TNHH A đã cung cấp cho Công ty cổ phần X E&C hàng hóa là cọc bê tông ly tâm cốt thép D450A phục vụ cho Công trình: AQUA DONA (AQC.DN.44.7HA) tại xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, giá trị hàng hoá đã giao là 269.136.000 đồng, số tiền đã thanh toán là 134.568.000 đồng, số tiền còn phải thanh toán là 134.568.000 đồng.

Tại Điều 2.2 của Hợp đồng quy định về phương thức thanh toán: “Thanh toán 50% giá trị hợp đồng trước khi bên B giao cọc đến công trình. Sau khi bên B giao hết số lượng còn lại và toàn bộ các hồ sơ, chứng từ có liên quan thì bên A thanh toán hết phần giá trị còn lại trong thời hạn không quá 14 ngày ”

Tuy nhiên, tới thời điểm hiện nay Công ty cổ phần X không thực hiện thanh toán đúng theo thỏa thuận mặc dù Công ty TNHH A đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn để làm rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng phía bị đơn đều vắng mặt, không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu khác thể hiện đã thực hiện thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền mua hàng hoá là có cơ sở. Căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng hoá còn thiếu cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở chấp nhận yêu cầu nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 134.568.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả vi phạm hợp đồng:

[3.2] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Công ty TNHH A yêu cầu Công ty cổ phần X phải thanh toán tiền lãi chậm trả với mức 12%/năm), thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày ngày 05 tháng 06 năm 2022 (Sau 14 ngày kể từ ngày Công ty TNHH A xuất hóa đơn VAT), Hội đồng xét xử xét thấy:

Về mức lãi suất chậm thanh toán: Trong các hợp đồng đã ký có có thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả sẽ được áp dụng theo mức lãi suất kinh doanh ngắn hạn của ngân hàng TMCP N1 tại thời điểm bên B thông báo nợ cho bên B, tối đa không quá 12 giá trị chậm thanh toán. Tuy nhiên căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại, Điều 11 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Á n lệ số 09/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì lãi suất chậm trả và lãi suất nợ quá hạn được áp dụng trong hợp đồng mua bán hàng hóa là trung bình của 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP N1, Ngân hàng N2, Ngân hàng TMCP C có trụ sở, chi nhánh tại địa phương nơi tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo tài liệu do chi nhánh tại thành phố T cung cấp thì lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn trung bình đối với khoản vay trung hạn lần lượt là (9.00%/năm + 8.55%/năm + 12.50%/năm)* 150%/3= 15%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất chậm thanh toán là 12%/năm theo thỏa thuận trong hợp đồng là có lợi cho bị đơn.

Về thời điểm bắt đầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu xác định ngày tính lãi từ ngày ngày 05 tháng 06 năm 2022 (Sau 14 ngày kể từ ngày Công ty TNHH A xuất hóa đơn VAT). Cách tính này là của nguyên đơn là theo thỏa thuận của hợp đồng nên có cơ sở chấp nhận.

Do vậy, yêu cầu của Công ty TNHH A buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 31/12/2023 là 50.297.760 đồng có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán số tiền nợ gốc còn còn lại là 67.568.000 đ và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày 29/6/2023 là 8.696.002 đồng.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 207; Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH A:

Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc còn là 67.568.000 đ và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày 29/6/2023 là 8.696.002 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận đối với số tiền X nên Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là Y đồng Công ty TNHH MTV D phải chịu, Công ty TNHH MTV D chưa nộp tiền án phí. Công Ty TNHH T được nhận lại tiền tạm ứng án phí 20494.140 (năm mươi lăm triệu chín mươi một ngàn bốn trăm bảy mươi hai) đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0000800 ngày 22/11/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Thủ Đức
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thu Trang